

Số:1938/GPMT-UBND

Nam Định, ngày 09 tháng 9 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 268/CV-HMT ngày 26/8/2024 của Công ty cổ phần dệt nhuộm Hải Minh về việc đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3743/TTr-STNMT ngày 30/8/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần dệt nhuộm Hải Minh (sau đây gọi tắt là Công ty) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy dệt nhuộm Sunrise Việt Nam” tại Khu công nghiệp (KCN) Bảo Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy dệt nhuộm Sunrise Việt Nam (gọi tắt là Nhà máy 1).

1.2. Địa điểm dự án: Lô CN3 và một phần lô CN2, KCN Bảo Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0600977710 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp đăng ký lần đầu ngày 27/12/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15/3/2024.

1.4. Mã số thuế: 0600977710.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Hoàn thiện sản phẩm dệt; sợi nhuộm màu; vải dệt kim, vải dệt thoi.

### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Dự án hoạt động tại Lô CN3 và một phần lô CN2, KCN Bảo Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định với tổng diện tích 168.901 m<sup>2</sup>, trong đó một phần Lô CN2 với diện tích 40.706 m<sup>2</sup>; lô CN3 với diện tích 128.195 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất của nhà máy

+ Sản xuất sợi nhuộm màu công suất 7.200 tấn/năm.

+ Nhuộm và hoàn tất vải dệt kim công suất 18.000 tấn/năm.

+ Nhuộm và hoàn tất vải dệt thoi công suất 36.000.000 m/năm.

+ Hoàn thiện sản phẩm dệt công suất 800 tấn/năm.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại), phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần dệt nhuộm Hải Minh**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần dệt nhuộm Hải Minh có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quản lý chất thải đúng quy định của pháp luật; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất thải không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Nam Định, UBND huyện Vụ Bản nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày ký đến hết ngày 20/9/2033.

Giấy phép môi trường số 1851/GPMT-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Nam Định hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy dệt nhuộm Sunrise Việt Nam của Công ty cổ phần dệt nhuộm Hải Minh được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Vụ Bản;
- Ban quản lý các KCN tỉnh;
- C.ty cổ phần dệt nhuộm Hải Minh;
- C.ty CP đầu tư hạ tầng KCN Bảo Minh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP VP3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**



## Phụ lục I

# YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1938 /GPMT-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối về hệ thống thu gom nước thải đã qua xử lý của Khu công nghiệp Bảo Minh, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

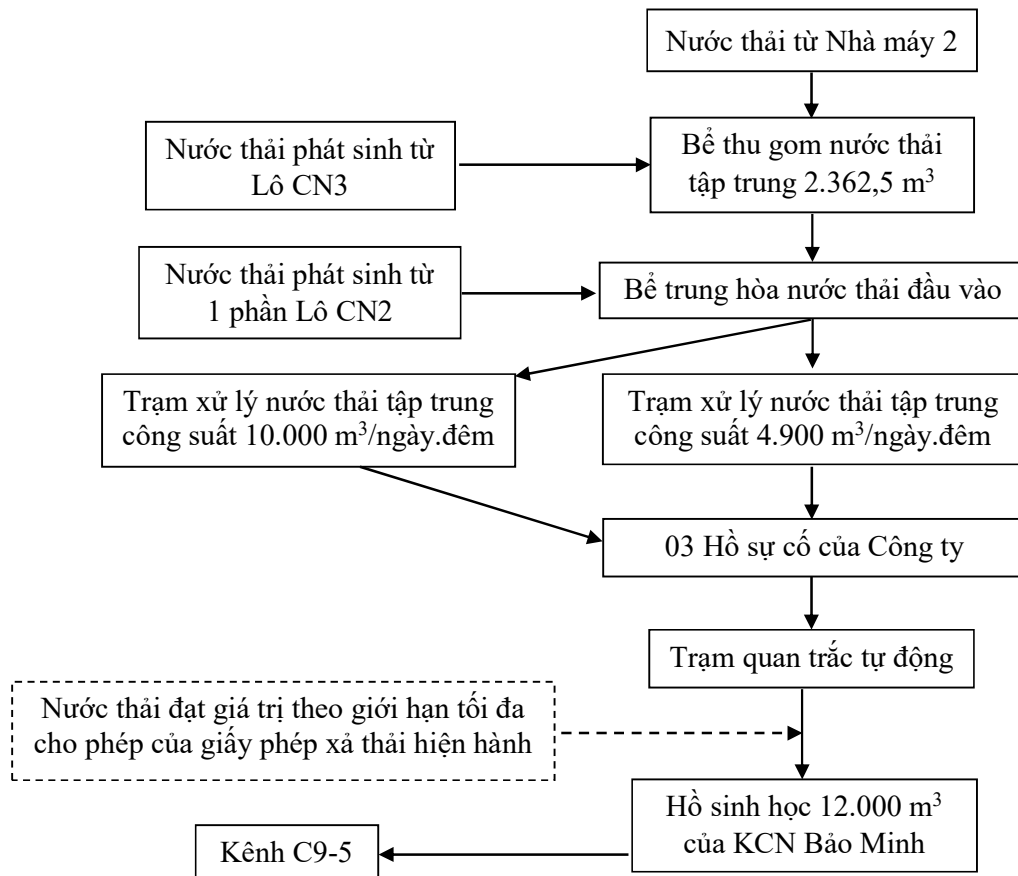
- Công ty đã hợp đồng dịch vụ thu gom và xả nước thải công nghiệp đã qua xử lý với Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Bảo Minh số 34/2024/HĐNT/BAOMINH-HAIMINH ngày 11/6/2024. Lưu lượng xả thải tối đa là 14.900 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Sơ đồ thu gom, xử lý và thoát nước thải của dự án như sau



- Nước thải từ nhà máy 2 (nhà máy liền kề với dự án) và nước thải của lô CN3 được thu gom về bể thu gom 2.362,5 m<sup>3</sup> tại nhà máy 2. Nước thải từ bể 2.362,5 m<sup>3</sup> và nước thải tại một phần lô CN2 sẽ được bơm về bể trung hòa nước thải đầu vào, sau đó được bơm theo hai hướng để tiếp tục xử lý. Hướng bơm nước thải từ bể trung hòa như sau:

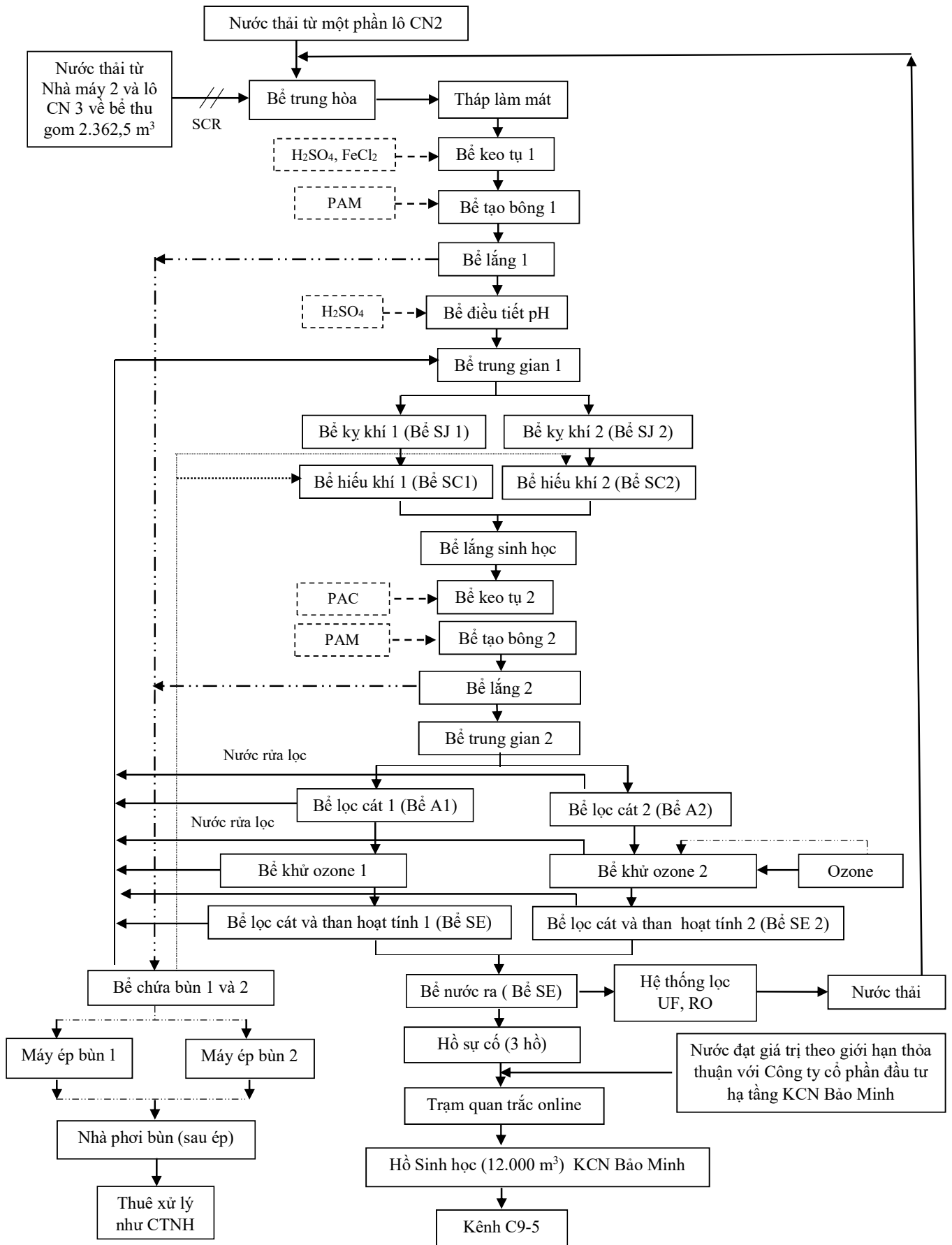
+ Hướng 1: Sử dụng bơm để bơm khoảng 4.200 m<sup>3</sup> về trạm xử lý 4.900 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Hướng 2: Sử dụng máy bơm để bơm khoảng 9.092 m<sup>3</sup> nước thải sang trạm 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý

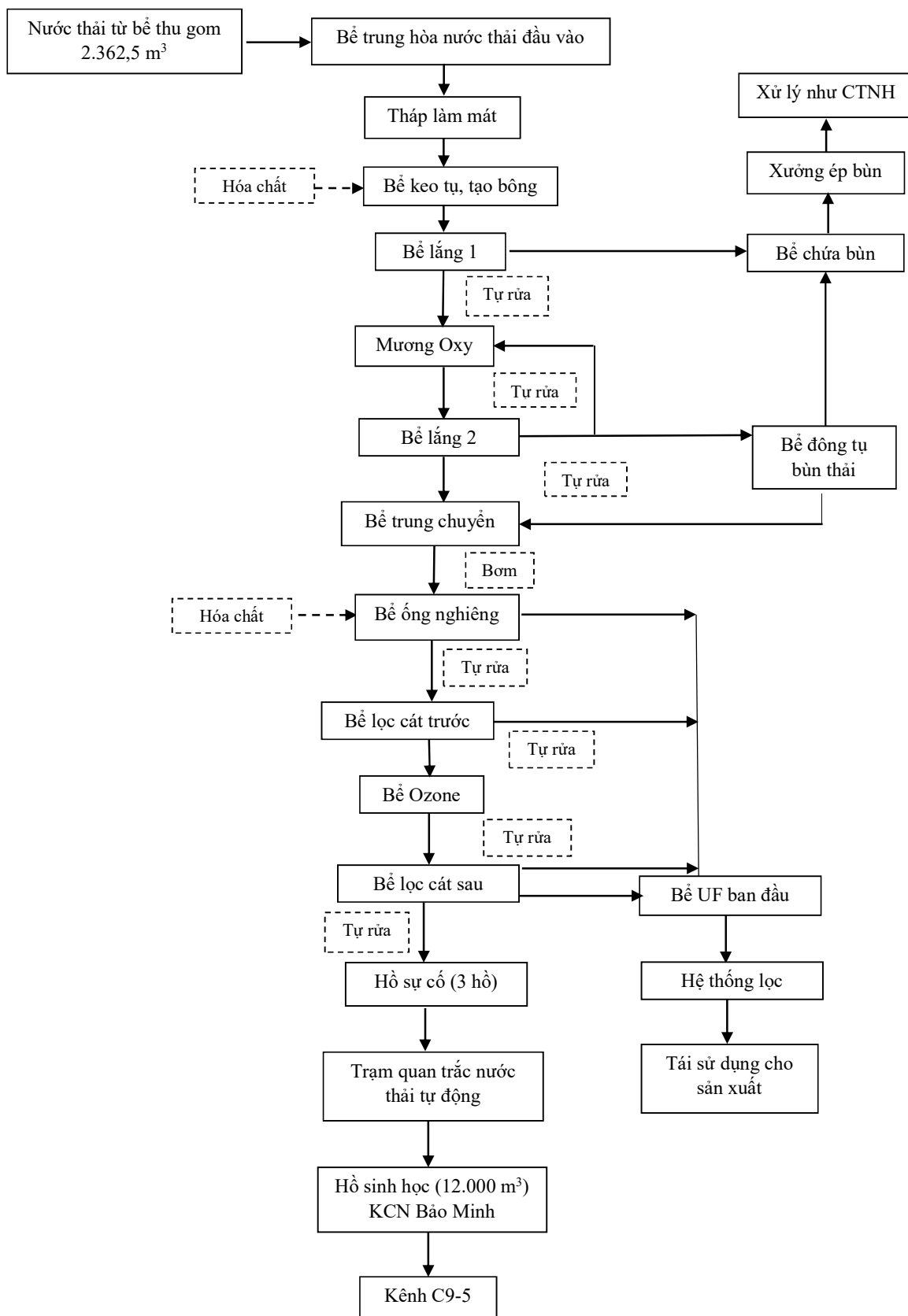
Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép sẽ thải ra Hồ sinh học thể tích 12.000 m<sup>3</sup> của KCN Bảo Minh.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý hoá lý công suất 4.900 m<sup>3</sup>/ngày.đêm



- Quy trình xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm



Bảng 1: Hóa chất sử dụng xử lý nước thải

STT	Hóa chất sử dụng		Giai đoạn hiện tại	Giai đoạn ổn định
1	FeCl <sub>2</sub>	Tấn/tháng	300	600
2	PAC lỏng		60	120
3	PAM-		1,5	4,0
4	PAM+		0,5	2,0
5	Chất khử trùng Ozon		1,0	3,0
6	Oxy lỏng		90	120
7	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>		5.000	10.000
8	NaOH lỏng		5.000	10.000

### 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Công ty đã thành lập tổ vận hành trạm xử lý nước thải gồm 13 người có chuyên môn vận hành trạm xử lý nước thải tại một phân lô CN2.

- Nắm vững quy trình công nghệ, tuân thủ đúng và đầy đủ các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố như nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép, Công ty cử cán bộ kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, tìm nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A) mới được thải ra hồ sinh học 12.000 m<sup>3</sup> của KCN Bảo Minh.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Đã hoàn thành hoạt động vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 1851/GPMT-UBND ngày 20/9/2023.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm nước thải xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A) (Áp dụng hệ số  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ; đối với thông số pH, độ màu, coliform thì  $C_{max} = C$ ) trước khi thải ra hồ sinh học 12.000 m<sup>3</sup> của KCN Bảo Minh. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Trường hợp trong quá trình xả nước thải nếu có sự cố bất thường, Công ty phải báo cáo về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Vụ Bản để kịp thời xử lý.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định./.



## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1938 /GPMT-UBND ngày 09 /9/2024  
của UBND tỉnh Nam Định)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò dầu truyền tải nhiệt số 1 công suất 5.900 KW tương đương khoảng 05 triệu Kcal/h.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò dầu truyền tải nhiệt số 2 công suất 5.900 KW tương đương khoảng 05 triệu Kcal/h.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò dầu truyền tải nhiệt số 3 công suất 5.900 KW tương đương khoảng 05 triệu Kcal/h.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi 4: 10 tấn hơi/h.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi 5: 15 tấn hơi/h.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò hơi 6: 15 tấn hơi/h.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò hơi 7: 15 tấn hơi/h.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ lò hơi 8: 20 tấn hơi/h.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ bể trung hòa của trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 10: Trạm phát điện dự phòng khu vực văn phòng.
- Nguồn số 11: Trạm phát điện dự phòng khu vực xưởng dệt 1 (dệt kim, nhuộm dệt kim, dệt thô, kho sợi dệt kim); xưởng dệt 2 (xưởng dệt thoi, hồ sợi).
- Nguồn số 12: Trạm phát điện dự phòng khu vực xưởng nhuộm 1 (hoàn tất dệt kim và hoàn tất dệt thoi); xưởng nhuộm 2 (nhuộm sợi).
- Nguồn số 13: Trạm phát điện dự phòng khu vực nhà kho (thành phẩm dệt kim, kiểm hàng dệt kim).

### 2. Dòng bụi, khí thải, vị trí xả khí thải

#### 2.1. Vị trí xả thải

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03, 04): Tương ứng với ống phóng không của hệ thống xử lý khí thải được đấu nối từ lò dầu số 1, 2, 3 và lò hơi số 4. Tọa độ vị trí xả thải  $X(m) = 2251033$ ;  $Y(m) = 562571$ .
- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 05, 06, 07, 08): Tương ứng với ống phóng không của hệ thống xử lý khí thải được đấu nối từ lò hơi số 5, 6, 7, 8. Tọa độ vị trí xả thải  $X(m) = 2251049$ ;  $Y(m) = 562604$ .
- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 09): Tương ứng với ống phóng không của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ bể trung hòa của trạm xử lý nước thải. Tọa độ vị trí xả thải  $X(m) = 2251194$ ;  $Y(m) = 562542$ .

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 10): Ống thải máy phát điện dự phòng khu vực văn phòng, ký túc xá. Tọa độ vị trí xả thải  $X(m) = 2250630$ ;  $Y(m) = 0458440$ .

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 11): Ống thải máy phát điện dự phòng khu vực xưởng dệt 1 (dệt kim, nhuộm dệt kim, dệt thoi, kho sợi dệt kim); xưởng dệt 2 (xưởng dệt thoi, hồ sợi). Tọa độ vị trí xả thải  $X(m) = 2250568$ ;  $Y(m) = 0458672$ .

- Dòng khí thải số 06 (tương ứng với nguồn số 12): Ống thải máy phát điện dự phòng khu vực xưởng nhuộm 1 (hoàn tất dệt kim và hoàn tất dệt thoi); xưởng nhuộm 2 (nhuộm sợi). Tọa độ vị trí xả thải  $X(m) = 2250876$ ;  $Y(m) = 0458557$ .

- Dòng khí thải số 07 (tương ứng với nguồn số 13): Ống thải máy phát điện dự phòng khu vực kho sợi dệt kim, kiểm hàng dệt kim. Tọa độ vị trí xả thải  $X(m) = 2250661$ ;  $Y(m) = 0458449$ .

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $140.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $140.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $4.500 \text{ m}^3/\text{h}$ .

- Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07: Không xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn và không liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

\* Đối với dòng khí thải số 01, 02: Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) (Áp dụng hệ số  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Bảng 3: Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)		Quan trắc
			C	$C_{\max}$	
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{h}$	-	140.000	Quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	200	160	
3	CO	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	1.000	800	
4	SO <sub>2</sub>	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	500	400	
5	NO <sub>x</sub>	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	850	680	

\* Đối với dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) (Áp dụng hệ số  $K_p = 1$ ,  $K_v = 1$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) ( $C_{max} = C$ )	QCVN 20:2009/BTNMT ( $C_{max} = C$ )	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	03 tháng/lần (04 lần/năm) theo đề xuất của Công ty	Không thuộc đổi tượng
2	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	7,5	-		
3	Clo	mg/Nm <sup>3</sup>	10	-		
4	Anilin	mg/Nm <sup>3</sup>	-	19		

\* Đối với dòng khí thải số 04, 05, 06, 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) và sử dụng nhiên liệu là dầu DO, Công ty chỉ được phép sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch) trong mọi trường hợp.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Đối với bụi, khí thải lò hơi, lò dầu truyền nhiệt: Chủ dự án lắp đặt 08 hệ thống thu gom bụi, khí thải (cho 03 lò truyền nhiệt và 05 lò hơi), phương án đấu nối các hệ thống vào ống khói như sau:

+ Ống khói 1: Đấu nối từ hệ thống thu gom bụi, khí thải từ 3 lò truyền nhiệt 1, 2, 3 và lò hơi số 4 cao 25 m so với mặt đất.

+ Ống khói 2: Đấu nối từ hệ thống thu gom bụi, khí thải từ lò hơi nước số 5, 6, 7, 8 cao 25 m so với mặt đất.

- Đối với hơi mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải: Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống xử lý mùi, khí thải phát sinh theo phương pháp hấp thụ sử dụng kết hợp dung dịch NaOH và nước sạch để xử lý mùi, khí thải phát sinh. Khí thải sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống phóng không cao 10 m so với mặt đất.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

\* Đối với bụi, khí thải lò hơi, lò dầu truyền nhiệt

- Bụi, khí thải phát sinh từ 05 lò hơi và 03 lò dầu truyền nhiệt được thu gom vào 08 hệ thống xử lý khí thải được đầu tư đồng bộ.

- Quy trình thu gom, xử lý khí thải lò hơi: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclon → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống phóng không cao 25 m (tính từ mặt đất).

TT	Lò hơi/Lò dẫn dầu truyền nhiệt	Số lượng ống khói
1	Lò dầu truyền tải nhiệt số 1 công suất 5.000.000 Kcal/h	01
2	Lò dầu truyền tải nhiệt số 2 công suất 5.000.000 Kcal/h	
3	Lò dầu truyền tải nhiệt số 3 công suất 5.000.000 Kcal/h	
4	Lò hơi 4: 10 tấn hơi/h	

5	Lò hơi 5: 15 tấn hơi/h	01
6	Lò hơi 6: 15 tấn hơi/h	
7	Lò hơi 7: 15 tấn hơi/h	
8	Lò hơi 8: 20 tấn hơi/h	

\* Đối với hơi mùi từ trạm xử lý nước thải

Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống xử lý mùi, khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải công suất 4.900 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Quy trình xử lý như sau: Khí thải từ bể trung hòa → Ống hút, quạt hút khí → Tháp hấp thụ bằng NaOH → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống phóng không cao 10 m (tính từ mặt đất).

Bảng 4: Hóa chất sử dụng xử lý khí thải

STT	Hóa chất sử dụng		Giai đoạn hiện tại	Giai đoạn ổn định
1	NaOH	Tấn/tháng	0,6	1,8
2	Ca(OH) <sub>2</sub>		2,4	0

### 1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Số lượng: 02 hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: Trên 02 ống khói hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, lò dầu truyền nhiệt.
- Thông số lắp đặt: SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, O<sub>2</sub>, PM, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Gồm hệ thống giám sát bụi; hệ thống giám sát các chất ô nhiễm dạng khí; hệ thống giám sát O<sub>2</sub>, lưu lượng, áp suất, nhiệt độ.
- Camera theo dõi: Lắp đặt 02 camera, trong đó 01 camera được lắp đặt trong nhà trạm và 01 camera ngoài khu vực ống khói.
- Kết nối, truyền số liệu: Truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường từ ngày 14/10/2022 với tần suất 05 phút/lần.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khí thải

- Bố trí cán bộ có chuyên môn phụ trách về môi trường của Công ty.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp hệ thống gặp sự cố, Công ty tạm dừng hoạt động của lò hơi, lò dầu truyền nhiệt để kiểm tra xác định nguyên nhân, khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường mới cho hệ thống hoạt động trở lại.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Đã hoàn thành hoạt động vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 1851/GPMT-UBND ngày 20/9/2023.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần

A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường.

### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, hướng dẫn.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Công ty phải báo cáo bằng văn bản về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Vụ Bản để kịp thời xử lý./.

**Phụ lục III**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1938/GPMT-UBND ngày 09/9/2024  
của UBND tỉnh Nam Định)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

Mã CTNH	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
				Giai đoạn hiện tại	Giai đoạn vận hành ổn định
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	100	150
18 02 01	Giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	NH	4.800	6.000
18 01 01	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại	Rắn	KS	10.700	15.000
18 01 02	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	KS	6.800	10.000
18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	KS	84.000	110.000
17 02 03	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc	Lỏng	NH	200	300
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả vật sắc nhọn)	Rắn	NH	8,0	10
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Lỏng	NH	10.000	10.000
19 12 01	Bóng đèn LED thải	Rắn	KS	5,0	50
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	NH	20	50
12 06 05	Bùn thải từ trạm xử lý máy xử lý nước thải tập trung công suất 4.900 m <sup>3</sup> /ngày và trạm xử lý 10.000 m <sup>3</sup> /ngày bùn thải từ bể lắng xử lý khí thải thể tích 150 m <sup>3</sup> ; bùn	Bùn	KS	6.000.000	150.000.000

	thải từ bể thu gom 2.365,2 m <sup>3</sup>			
<b>Tổng</b>			<b>6.116.633</b> <b>(tương đương</b> <b>509.719</b> <b>kg/tháng)</b>	<b>150.151.560</b> <b>(tương đương</b> <b>12.512.630</b> <b>kg/tháng)</b>

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh với khối lượng khoảng 403 tấn/tháng trong giai đoạn hiện tại và 181 tấn/tháng trong giai đoạn vận hành ổn định. Thành phần gồm: Sợi vụn, tro xỉ, thùng carton, giấy, vỏ đựng nguyên liệu,...

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh giai đoạn hiện tại khoảng 1.760 kg/ngày; trong giai đoạn hoạt động công suất tối đa là 1.920kg.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

- Tại một phân lô CN2

+ Chất thải nguy hại được chứa trong kho chứa CTNH có diện tích 50 m<sup>2</sup> tại vị trí phía Bắc dự án, kho có mái che, biển báo CTNH, có cửa, khóa.

+ Công ty trang bị 06 thùng chứa CTNH có thể tích 150 lít, có nắp đậy và ghi nhãn bên ngoài mỗi thùng chứa để phân biệt từng loại CTNH và được đặt tại kho chứa CTNH. Giữa các thùng chứa có kẻ vạch với phân ô từng loại CTNH.

+ Đối với bùn thải từ 02 trạm xử lý nước thải tập trung, sau khi ép tách nước được chứa tại sân phơi bùn diện tích 414,2 m<sup>2</sup> vị trí phía Bắc trạm xử lý nước thải tập trung để thuận tiện cho hoạt động thu gom và xử lý.

- Tại Lô CN3

+ Công ty đã xây dựng kho chứa CTNH có diện tích 15 m<sup>2</sup> tại vị trí phía Tây Bắc dự án, kho có mái che, biển báo CTNH, có cửa, khóa.

+ Công ty đã trang bị 09 thùng chứa CTNH có thể tích 150 lít, có nắp đậy và ghi nhãn bên ngoài mỗi thùng chứa để phân biệt từng loại CTNH và được đặt tại kho chứa CTNH. Giữa các thùng chứa có kẻ phân ô từng loại CTNH.

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường

- Tại một phân Lô CN2

+ Công ty bố trí kho chứa CTR công nghiệp có diện tích 25 m<sup>2</sup> tại phía Bắc nhà máy. Trong kho chứa được chia làm 02 khu: Khu chất thải công nghiệp có thể tái chế và khu chất thải rắn công nghiệp không thể tái chế.

+ Chất thải có thể tái chế gồm sợi chỉ, vải vụn được thu gom đóng kiện lưu chứa trong khu CTR có thể tái chế cùng với vỏ bao, giấy thải, sau đó bán cho cơ sở tái chế với tần suất 03 lần/tuần.

+ Đối với chất thải rắn không tận dụng được (sợi chỉ ngắn, vải vụn thải) sẽ được nhân viên thu gom về khu CTR không tái chế được và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và đưa đi xử lý với tần suất 03 lần/tuần.

- Tại Lô CN3

+ Công ty đã bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích 30 m<sup>2</sup> tại phía Tây Bắc nhà máy. Kho chứa được chia làm 2 khu: Khu chất thải rắn công nghiệp có thể tái chế (15 m<sup>2</sup>) và khu chất thải rắn công nghiệp không thể tái chế (15 m<sup>2</sup>).

+ Chất thải có thể tái chế gồm sợi chỉ, vải vụn được thu gom đóng kiện lưu chứa trong khu CTR có thể tái chế cùng với vỏ bao, giấy thải, sau đó bán cho cơ sở tái chế với tần suất 03 lần/tuần.

+ Đối với chất thải rắn không tận dụng được sẽ được thu gom về khu CTR không tái chế và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và đưa đi xử lý với tần suất 03 lần/tuần.

+ Xi than/tro thải được lưu giữ tại lán có mái che đặt trong khu vực lò hơi có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup>.

+ Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Tại một phần Lô CN2: Công ty đã bố trí 05 thùng chứa rác thải sinh hoạt thể tích 50 lít/thùng đặt trong nhà vệ sinh, xưởng sản xuất, khu vực sân đường. Sau đó tập kết tại kho chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 06 m<sup>2</sup>. Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý định kỳ 3 - 4 lần/tuần. Riêng chất thải nhà ăn như thức ăn thừa, vỏ hoa quả,... cho người dân đến thu gom hàng ngày để tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Tại Lô CN3: Công ty đã bố trí 50 thùng chứa rác thải sinh hoạt thể tích 50 lít/thùng đặt trong nhà vệ sinh, xưởng sản xuất, nhà ăn và khu vực sân đường. Sau đó tập kết tại kho rác thải sinh hoạt diện tích 10 m<sup>2</sup>. Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý định kỳ 3 - 4 lần/tuần. Riêng chất thải nhà ăn như thức ăn thừa, vỏ hoa quả,... sẽ cho người dân đến thu gom hàng ngày để tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó cố đối với kho lưu chứa CTNH**

Công ty yêu cầu công nhân thu gom, phân loại, lưu giữ CTNH theo từng loại riêng biệt, tuyệt đối không để chất thải nguy hại có khả năng tương tác với nhau đặt gần nhau. Khi có sự cố rò rỉ, phát tán CTNH ra môi trường xung quanh, nhà máy sẽ tiến hành thu gom CTNH vào thùng chứa, kho chứa và hợp đồng xử lý theo đúng quy định.

## **2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ**

- Tại một phần lô CN2: Công ty đã được Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 183/TD-PCCC ngày 27/11/2021.

- Tại lô CN3: Công ty đã được Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về PCCC số 20/TD-PCCC ngày 26/7/2021.

- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: Máy bơm nước, vòi xịt nước, bể chứa nước dự trữ, cát, bình CO<sub>2</sub>, bình bột hoá chất,... tại các vị trí thuận tiện sử dụng khi xảy ra sự cố.

## **3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi**

- Thực hiện đúng các biện pháp an toàn lò hơi theo quy định.

- Kiểm định lò hơi theo quy định.

- Người vận hành lập sổ nhật ký vận hành cho mỗi lò hơi theo quy định.

- Ban hành quy trình vận hành và xử lý sự cố lò hơi để công nhân thực hiện.

## **4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất**

- Kho chứa hóa chất tại một phần Lô CN2 có diện tích 433,6 m<sup>2</sup>, tại lô CN3 có diện tích 58 m<sup>2</sup>. Kho chứa phải đảm bảo an toàn theo quy định: Không thấm dột, có trang bị các phương tiện, thiết bị an toàn, phân chia thành từng khu vực riêng biệt, có rãnh thoát nước, tránh hiện tượng ngập úng,...

- Ban hành quy trình vận chuyển, lưu giữ và sử dụng hoá chất niêm yết tại kho chứa hóa chất để công nhân thực hiện.

- Công nhân lao động trực tiếp với hoá chất được trang bị kiến thức về hoá chất.

## **5. Biện pháp phòng chống sự cố đối với trạm quan trắc nước thải tự động**

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị trong trạm quan trắc tự động.

- Sử dụng vải mềm để vệ sinh khe thủy tinh đầu sensor đo nhiệt độ, COD, TSS, độ màu. Định kỳ 02 tháng/lần.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị, chất chuẩn theo quy định.

## **6. Biện pháp phòng chống sự cố đối với trạm quan trắc khí thải tự động**

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thiết bị đo khí, đo bụi, độ khói, đo lưu lượng theo quy định của pháp luật hiện hành về đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Thiết bị đo phải được kiểm tra định kỳ bằng khí chuẩn theo tần suất 01 tháng/lần. Trong thời gian đo khí chuẩn toàn bộ hệ thống bơm và thiết bị quan trắc vẫn hoạt động ở chế độ tương tự như chế độ đo và phân tích dòng khí thải.

- Khí chuẩn dùng để kiểm tra định kỳ còn hạn sử dụng và phải được liên kết chuẩn theo quy định của pháp luật đo lường./.



## **Phụ lục IV**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1938 /GPMT-UBND ngày 09 /9/2024  
của UBND tỉnh Nam Định)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):** Không có.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Công ty cổ phần dệt nhuộm Hải Minh có trách nhiệm

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đảm bảo đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra hệ thống thu gom nước thải đã qua xử lý của KCN Bảo Minh.

- Thu gom, xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải môi trường vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động đảm bảo theo đúng quy định.

- Tăng cường trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ quy hoạch được phê duyệt.

- Thực hiện quan trắc giám sát môi trường đối với nước thải và khí thải theo quy định. Giá trị các thông số có trong nước thải đảm bảo theo thỏa thuận với đơn vị quản lý hạ tầng KCN Bảo Minh.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện theo Văn bản số 122/CV-CTY ngày 26/9/2022 của Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Bảo Minh.

- Công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi thực hiện dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Công khai kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới nhất.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan (đất đai, đầu tư, quy hoạch, xây dựng,...).

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.